

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Theo thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt nam
quy định về tỷ lệ an toàn vốn)





DANH MỤC

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	3
2. VỐN TỰ CÓ VÀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	3
3. RỦI RO TÍN DỤNG	5
4. RỦI RO HOẠT ĐỘNG	8
5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG	9

BẢNG BIỂU

Bảng 1- Cơ cấu vốn tự có.....	3
Bảng 2 – Tỷ lệ an toàn vốn.....	4
Bảng 3: Tài sản Có rủi ro theo rủi ro tín dụng & rủi ro đối tác	6
Bảng 4: Rủi ro tín dụng phân theo ngành kinh tế	7
Bảng 5: Giá trị của chỉ số kinh doanh	9
Bảng 6: Rủi ro thị trường.....	11



1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Đây là nội dung công bố thông tin liên quan đến Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam (sau đây được gọi là CIMBVN) cho thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020. Các thông tin được công bố phù hợp với Thông tư 41/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Phụ lục 5 - Nội dung công bố thông tin) và các quy định nội bộ của ngân hàng.

Tại ngày 31/12/2020, CIMBVN không có các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết nên Tỷ lệ an toàn vốn được tính là Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ.

2. VỐN TỰ CÓ VÀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

2.1. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

Thông tin về Vốn cấp 1, Vốn cấp 2 và các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có riêng lẻ của CIMBVN tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Bảng 1- Cơ cấu vốn tự có

Đơn vị: Triệu VND

Thông tin về Vốn		
1	Vốn cấp 1	3.194.883
2	Vốn cấp 2	13.758
3	Các khoản giảm trừ khi tính Vốn tự có	-
Tổng cộng = (1) + (2) - (3)		3.208.641

2.2. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

2.2.1 Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

CIMBVN đã ban hành Chính sách và Quy trình Quản lý Vốn và Quy trình công bố thông tin về mức độ đầy đủ vốn tuân thủ theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN, trong đó quy định chi tiết trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên quan trong việc nhập, tính toán, rà soát, báo cáo và công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn, cũng như qui định các ngưỡng cảnh báo sớm trong hoạt động quản lý tỷ lệ an toàn vốn. CIMB thực hiện tính toán tỷ lệ an toàn vốn theo định kỳ hàng tháng và khi cần thiết.

2.2.2 Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Việc lập kế hoạch vốn được thực hiện định kỳ hàng năm để đánh giá các yêu cầu về vốn, có tính đến



các mục tiêu vốn nội bộ đặt ra cho từng năm, mức tiêu thụ vốn dự kiến và các nguồn vốn khả dụng trong thời gian ba năm. Các phương án và kế hoạch vốn sau đó được đề xuất trong kế hoạch vốn hàng năm để đạt được các mục tiêu vốn nội bộ.

Mức vốn dự kiến cho cuối năm hiện tại được đánh giá lại hàng tháng để tính đến bất kỳ sự phát triển mới hoặc các sự kiện hay thay đổi trong các yêu cầu quy định về vốn và để đánh giá xem có cần điều chỉnh kế hoạch vốn hàng năm để đáp ứng chỉ tiêu vốn nội bộ. Khi lập ngân sách cho các yêu cầu về vốn và việc tiêu dùng vốn, Ngân hàng xem xét tốc độ tăng trưởng Tổng tài sản có rủi ro và Dự kiến sử dụng vốn, đánh giá các yêu cầu trong việc bổ sung vốn và xác định các nguồn vốn bổ sung nếu cần thiết.

2.2.3 Tỷ lệ an toàn vốn

Cho đến 31 tháng 12 năm 2020, Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ của CIMBVN chi tiết như sau:

Bảng 2 – Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: Triệu vnd

A	Tổng giá trị tài sản có rủi ro (RWAs) A = A1 + A2 + A3	4.369.304
A1	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	3.966.109
A2	Tài sản tính theo rủi ro đối tác	122.857
A3	Tài sản tính theo rủi ro thị trường	-
A4	Tài sản tính theo rủi ro hoạt động	280.338
B	Vốn và các khoản giảm trừ khỏi vốn	
B1	Vốn cấp 1 sau khi giảm trừ	3.194.883
B2	Vốn cấp 2 sau khi giảm trừ	13.758
B3	Tổng vốn lẻ	3.208.641
C	Vốn yêu cầu tối thiểu và các tỷ lệ vốn	
C1	Yêu cầu vốn tối thiểu	349.544
C2	Tỷ lệ vốn	
(1)	Tỷ lệ vốn cấp 1	73,12%
(2)	Tỷ lệ an toàn vốn	73,44%



3. RỦI RO TÍN DỤNG

3.1 NỘI DUNG ĐỊNH TÍNH:

- Rủi ro Tín Dụng là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân Hàng, chiếm 90% yêu cầu vốn của CIMB Viet Nam. Ngân Hàng quản lý và kiểm soát Rủi Ro Tín Dụng thông qua Chính sách Rủi Ro Tín Dụng, hệ thống, các hạn mức/ giới hạn.

Chính sách Rủi Ro Tín Dụng

- Rủi ro tín dụng được quản lý thông qua hai phương pháp định lượng và định tính
- Hoạt động thẩm định phê duyệt tín dụng được quản lý tập trung, các chi nhánh không có hạn mức phê duyệt tín dụng.
- Việc phê duyệt tín dụng được thực hiện bởi cá nhân hoặc Hội Đồng tùy thuộc vào đối tượng khách hàng và hạn mức cấp.
- Hoạt động cấp tín dụng dựa trên khả năng trả nợ của khách hàng theo tiêu chí tín dụng được quy định trong Chính Sách và Thủ Tục nhằm đảm bảo việc đánh giá được nhất quán, nhanh chóng.
- Chất lượng danh mục được quản lý thông qua báo cáo định kỳ, việc phân tích/ xem xét danh mục dựa trên các hạn mức/ giới hạn và khâu vị rủi ro. Chất lượng danh mục được báo cáo định kỳ cho ban quản lý và Hội Đồng tương ứng.
- Ngân hàng CIMB Việt Nam triển khai mô hình Ba tuyến phòng thủ trong việc quản lý Rủi Ro Tín Dụng:
 - Tuyến phòng thủ thứ nhất: Khối Kinh Doanh, Khối Hỗ Trợ
 - Tuyến phòng thủ thứ hai: Khối Quản Lý Rủi Ro, Khối Tuân Thủ
 - Tuyến phòng thủ thứ ba: Khối Kiểm Toán Nội Bộ

Hệ thống

- Xếp hạng tín dụng nội bộ (ORR) được phát triển để đánh giá khách hàng bán buôn. Xếp hạng này được sử dụng nội bộ trong việc đánh giá tiện ích tín dụng, chưa sử dụng để tính toán tài sản tính theo Rủi Ro Tín Dụng.
- Quy trình tín dụng cho khách hàng cá nhân được thực hiện trên hệ thống LOS để giảm thiểu rủi ro sai sót do con người.

Hạn mức

- Hạn mức mục tiêu được áp dụng đối với từng Khối Kinh Doanh, loại danh mục
- Hạn mức cũng được thiết lập để quản lý rủi ro tập trung như tập trung trên 1 khách hàng, một nhóm khách hàng, và một ngành.





- Xếp hạng tín dụng của Moody's, Standard & Poor, Fitch được sử dụng để đánh giá các tổ chức tài chính. Trường hợp một khách hàng có từ hai thứ hạng tín nhiệm trở lên, thứ hạng tín nhiệm tương ứng hệ số rủi ro tín dụng cao nhất được áp dụng đối với khách hàng đó.
- Phương pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng được thực hiện bao gồm: Thực hiện giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản đảm bảo, bằng bù trừ nội bảng, bằng bảo lãnh của bên thứ ba. Ngân hàng không có biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng sản phẩm phái sinh. Tài sản đảm bảo đủ điều kiện để giảm thiểu rủi ro là tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân Hàng CIMB Việt Nam.

3.2 NỘI DUNG ĐỊNH LƯỢNG:

- Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo Rủi Ro Tín Dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn:

Đơn vị: Triệu VND

Đơn vị xếp hạng	Hệ số rủi ro	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
Fitch, S&P	20%	152.003
Fitch	40%	48.002
Moody's	40%	160.001
Fitch, Moody's	40%	276.753
Fitch	50%	275.593
Moody's	50%	346.014
S&P	50%	115.099
Tổng cộng		1.373.465

- Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo Rủi Ro Tín Dụng và Rủi Ro Tín Dụng đối tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9 Thông tư 41

Bảng 3: Tài sản Có rủi ro theo rủi ro tín dụng & rủi ro đối tác

Đơn vị: Triệu VND

Loại rủi ro tín dụng	Đối tượng theo Điều 9 Thông tư 41	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng		3.966.109
Rủi ro tín dụng	Khoản phải đòi Tổ chức tài chính	1.802.633
	Khoản phải đòi Doanh nghiệp	1.702.717
	Khoản phải đòi Bán lẻ	114.941
	Khoản phải đòi Nợ xấu	7.901
	Các khoản phải đòi khác	337.917
Rủi ro tín dụng đối tác		122.857



Tổng cộng	4.088.966
-----------	-----------

- Tài sản tính theo Rủi Ro Tín Dụng theo ngành

Bảng 4: *Rủi ro tín dụng phân theo ngành kinh tế*

Đơn vị: Triệu VND

Ngành	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
Nông, lâm, ngư nghiệp	284.323
Công nghiệp chế biến	243.514
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	458.896
Thương mại và bán lẻ; sửa chữa xe cơ giới, xe máy, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình.	97.253
Thông tin liên lạc	104.763
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1.802.633
Kinh doanh bất động sản	56.493
Dịch vụ chăm sóc sức khỏe và các hoạt động cứu trợ xã hội	379.289
Các hoạt động dịch vụ khác	416.103
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	122.842
Tổng cộng	3.966.109

- Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 11 Thông tư 41.

Đơn vị: Triệu VND

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng trước khi giảm thiểu rủi ro	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng sau khi giảm thiểu rủi ro
4.470.964	3.966.109



4. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Rủi ro hoạt động là rủi ro xảy ra tổn thất do không có quy trình đầy đủ, hoặc có sai sót trong quy trình, nhân sự, hệ thống hoặc từ các sự kiện bên ngoài.

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động bao gồm các nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động và phương pháp để nhận dạng, đo lường, đánh giá và quản lý rủi ro hoạt động, qua đó đảm bảo hoạt động của CIMBVN tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước cũng như các cơ quan ban ngành và phù hợp với quy định và chiến lược của Ngân hàng.

Bên cạnh đó, CIMBVN đã ban hành kế hoạch duy trì hoạt động liên tục cho tất cả các bộ phận trong Ngân hàng nhằm đảm bảo Ngân hàng có thể duy trì hoạt động khi sự cố hoặc thảm họa xảy ra. CIMBVN cũng chú trọng đầu tư đảm bảo tất cả các hệ thống công nghệ thông tin trọng yếu của Ngân hàng đều có hệ thống dự phòng, khôi phục sau thảm họa (DR). Hàng năm, Ngân hàng đều thực hiện diễn tập phòng tránh trong điều kiện có biến động hoặc rủi ro xảy ra tuân thủ các quy định của Ngân Hàng Nhà Nước.

CIMBVN thực hiện tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (RCSA) trong từng bộ phận nghiệp vụ, để giúp các bộ phận nhận dạng và đánh giá các rủi ro tiềm năng trong quá trình hoạt động, từ đó đề xuất các giải pháp cần thiết để giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra.

Cơ chế Quản lý các vấn đề kiểm soát rủi ro hoạt động (CIM) và Quản lý dữ liệu tổn thất và sự kiện rủi ro hoạt động (LED) được sử dụng để ghi nhận các vấn đề kiểm soát và tổn thất, qua đó hỗ trợ việc quản lý, tăng cường các biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu tổn thất có khả năng phát sinh trong tương lai.



Bảng 5: Giá trị của chỉ số kinh doanh

Đơn vị : Triệu VND

STT	Cấu phần của chỉ số kinh Doanh	Chi tiết	Bình quân 3 năm liền kề	Vốn yêu cầu (*)	Rủi ro
1	IC	Thu nhập lãi	85.173	12.776	159.700
		Chi phí lãi			
2	SC	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	59.628	8.944	111.800
		Chi phí của các hoạt động dịch vụ			
		Thu nhập từ hoạt động khác			
		Chi phí của các hoạt động khác			
3	FC	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động đầu tư chứng khoán	4.714	707	8.838
		Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
		Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh Doanh ngoại hối			
		Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán hàng hóa phái sinh			
		Tổng cộng rủi ro hoạt động	149.515	22.427	280.338

(*) được tính bằng cách nhân giá Bình quân 3 năm liên tục với tỷ lệ 15%

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

5.1 NỘI DUNG ĐỊNH TÍNH

Rủi ro thị trường quản lý rủi ro mất mát tài chính phát sinh từ biến động của các yếu tố rủi ro thị trường như rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro giá hàng hóa, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro quyền chọn.

Chính sách Rủi Ro Thị Trường

- Chính sách Rủi Ro Thị Trường của Ngân hàng CIMB Việt Nam được xây dựng tuân thủ hoàn toàn các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Chính sách được lập cho thời gian tối thiểu 3 đến 5 năm nhưng phải được xem xét khi được yêu cầu hoặc theo số lần thực hiện được quy định tại Quản trị chính sách rủi ro và Tiêu chuẩn phê duyệt của Ngân hàng CIMB Việt Nam.
- Các mục tiêu của Chính sách rủi ro thị trường:



- ✓ Quản lý biến động trong thu nhập và giá trị của Ngân hàng CIMB Việt Nam do rủi ro thị trường
- ✓ Thiết lập môi trường hoạt động hợp lý cho các hoạt động rủi ro thị trường phù hợp với bản tuyên bố khâu vị rủi ro của Ngân hàng CIMB Việt Nam.
- Ngân hàng CIMB Việt Nam triển khai mô hình Ba tuyến phòng thủ trong việc quản lý rủi ro thị trường:
 - ✓ Tuyến phòng thủ thứ nhất: Khối quản lý nguồn vốn
 - ✓ Tuyến phòng thủ thứ hai: Bộ phận quản lý rủi ro thị trường
 - ✓ Tuyến phòng thủ thứ ba: Khối Kiểm Toán Nội Bộ
- Các hạn mức Rủi Ro Thị Trường (DV01, NOP) được thiết lập và giám sát hàng ngày bởi bộ phận Quản Lý Rủi Ro. Các trạng thái được báo cáo định kỳ hàng tháng cho Ủy ban quản lý tài sản nợ, tài sản có (VALCO) và Hội đồng Quản lý rủi ro (VRCC), định kỳ hàng quý cho Ủy ban rủi ro (VBRCC) và Hội đồng thành viên (BOM).

Chiến lược tự doanh

Hiện ngân hàng CIMB chủ yếu tập trung vào sổ ngân hàng để phòng ngừa rủi ro cho các khoản mục của Bảng cân đối tài sản (bao gồm cả các khoản mục ngoại bảng) của ngân hàng, đồng thời thực hiện giao dịch mua bán tài sản tài chính với mục đích dự trữ khả năng thanh khoản. Đối với giao dịch tự doanh, CIMBVN chỉ thực hiện theo quy định của pháp luật với mục đích mua, bán, trao đổi trong thời hạn dưới một năm để thu lợi từ chênh lệch giá trị trường cho ngân hàng, bao gồm các giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay, giao dịch có kỳ hạn và giao dịch hối đoái chuyền đổi.

Danh mục thuộc sổ kinh doanh

Danh mục thuộc sổ kinh doanh gồm các giao dịch mua bán ngoại tệ để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đổi ứng với các giao dịch này.

- Đối với khách hàng cá nhân: giao dịch hối đoái giao ngay, là giao dịch mà khách hàng và CIMB thực hiện mua hoặc bán một lượng ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm giao dịch và thanh toán ngay trong ngày.
- Đối với khách hàng doanh nghiệp: giao dịch hối đoái giao ngay và giao dịch hối đoái có kỳ hạn. Khi muốn phòng ngừa rủi ro tỷ giá biến động, doanh nghiệp có thể sử dụng sản phẩm giao dịch hối đoái có kỳ hạn là giao dịch mà doanh nghiệp và CIMB thỏa thuận việc mua hoặc bán một số lượng ngoại tệ nhất định, trong đó tỷ giá được ấn định ngay tại thời điểm thỏa thuận, ngày giao/nhận là một ngày xác định trong tương lai (nhưng không quá 365 ngày kể từ ngày thỏa thuận).



5.2 NỘI DUNG ĐỊNH LƯỢNG

Vui lòng tham khảo chi tiết vốn cho rủi ro thị trường trong bảng dưới đây.

Bảng 6: Rủi ro thị trường

Đơn vị: Triệu VND

STT	Loại rủi ro	Vốn yêu cầu	Ghi chú
1	Rủi ro lãi suất	0	
2	Rủi ro giá cổ phiếu	0	Ngân hàng hiện không có hoạt động liên quan
3	Rủi ro ngoại hối	0	Tổng giá trị trạng thái ngoại hối rộng nhò hơn 2% vốn tự có của ngân hàng nên không áp dụng
4	Rủi ro giá hàng hóa	0	Ngân hàng hiện không có hoạt động liên quan
5	Rủi ro quyền chọn	0	Ngân hàng hiện không có hoạt động liên quan
Vốn yêu cầu cho Rủi Ro Thị Trường		0	

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2021

Lập bảng

Phê duyệt bởi

Trần Thị Hải Châu
GĐ khối Tài chính

Đỗ Lộc
GĐ khối Rủi ro



Thomson Fam Siew Kat
Tổng Giám đốc

